**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC QUỐC TẾ EDUPAY**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC QUỐC TẾ EDUPAY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EDUPAY INTERNATIONAL EDUCATION TECHNOLOGY GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: EDUPAY INTERNATIONAL EDUCATION TECHNOLOGY GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110002401

**3. Ngày thành lập:** 19/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Liền kề 15, Ngõ số 2, Đường Nguyễn Văn Lộc, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *0368662268* Fax:

Email: *congtyedupayquocte@gmail.com* Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa<br>Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa | *4610* |
| 2. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm | *4620* |
| 3. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ | *4631* |
| 4. | Bán buôn thực phẩm<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm | *4632* |
| 5. | Bán buôn đồ uống<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm<br>Loại trừ: Kinh doanh đồ uống có cồn. | *4633* |
| 6. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép | *4641* |
| 7. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm<br>Loại trừ: Hoạt động bán buôn dược phẩm, thiết bị y tế | *4649* |
| 8. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm | *4651* |
| 9. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm | *4652* |

| | | |
|---|---|---|
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm | *4653* |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm | *4659* |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn cao su<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm | *4669* |
| 13. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa | *0118* |
| 14. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây hàng năm khác còn lại: Các hoạt động trồng cây thức ăn gia súc như: trồng ngô cây, trồng cỏ, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên; thả bèo nuôi lợn; trồng cây làm phân xanh (muồng muồng); trồng cây sen, v.v... | *0119* |
| 15. | Trồng cây ăn quả | *0121* |
| 16. | Trồng cây lấy quả chứa dầu | *0122* |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | *0128* |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác | *0129* |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm | *0131* |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm | *0132* |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò | *0141* |
| 22. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn | *0145* |
| 23. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt<br>(không bao gồm kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật) | *0161* |
| 24. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi<br>(không bao gồm kinh doanh dịch vụ thú y) | *0162* |
| 25. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch | *0163* |
| 26. | Xử lý hạt giống để nhân giống | *0164* |
| 27. | Nuôi trồng thuỷ sản nội địa | *0322* |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh Điều 28 Luật thương mại 2005 | *8299* |
| 29. | Giáo dục tiểu học | *8521* |
| 30. | Giáo dục trung học cơ sở | *8522* |
| 31. | Giáo dục trung học phổ thông | *8523* |

| | | |
|---|---|---|
| 32. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; | *8559(Chính)* |
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động tư vấn du học | *8560* |
| 34. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp | *7214* |
| 35. | Bán buôn tổng hợp<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm | *4690* |
| 36. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | *4711* |
| 37. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | *4719* |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh | *4722* |
| 39. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón<br>(Trừ hóa chất nhà nước cấm) | *0891* |
| 40. | Khai thác và thu gom than bùn | *0892* |
| 41. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Loại trừ Hoạt động khai thác vàng | *0899* |
| 42. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt | *1010* |
| 43. | Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản<br>Chi tiết:<br>- Chế biến thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản<br>- Bảo quản thủy sản, sản phẩm thủy sản | *1020* |
| 44. | Chế biến và bảo quản rau quả | *1030* |
| 45. | Xay xát và sản xuất bột thô | *1061* |
| 46. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột | *1062* |
| 47. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn | *1075* |
| 48. | Sản xuất chè | *1076* |
| 49. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết gồm: Sản xuất bao bì các loại | *1709* |
| 50. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>Chi tiết: Loại trừ Hoạt động mà nhà nước cấm. | *2011* |
| 51. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>Chi tiết: Sản xuất phân bón<br>Loại trừ hoạt động nhà nước cấm | *2012* |
| 52. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp<br>(Trừ hóa chất nhà nước cấm) | *2021* |

| | | |
|---|---|---|
| 53. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | *2023* |
| 54. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;<br>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;<br>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; | *2029* |
| 55. | Sản xuất sản phẩm từ plastic | *2220* |
| 56. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh | *2310* |
| 57. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa | *2391* |
| 58. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét | *2392* |
| 59. | Sản xuất máy thông dụng khác | *2819* |
| 60. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ thực phẩm loại khác chưa được phân vào đâu | *4781* |
| 61. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ | *4782* |
| 62. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ | *4783* |
| 63. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ | *4784* |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, bán lẻ tem, tiền kim khí và vàng miếng) | *4789* |
| 65. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Loại trừ Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm | *4791* |
| 66. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Loại trừ Hoạt động đấu giá, hoạt động nhà nước cấm | *4799* |
| 67. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học | *3313* |
| 68. | Sửa chữa thiết bị điện | *3314* |
| 69. | Sửa chữa thiết bị khác | *3319* |
| 70. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động nhà nước cấm | *4741* |

| | | |
|---|---|---|
| 71. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Loại trừ hoạt động nhà nước cấm | *4742* |
| 72. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh | *4761* |
| 73. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khoẻ của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) | *4764* |
| 74. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | *4772* |
| 75. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm bán lẻ súng, đạn loại đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem, kim khí và vàng miếng)<br>Chi tiết: Bán lẻ phân bón | *4773* |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG | Đường Phùng Khoang, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 138.600 | 1.386.000.000 | 14,000 | 019184000027 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 138.600 | 1.386.000.000 | 14,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | LÊ SỸ HẢI | 22B Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 217.800 | 2.178.000.000 | 22,000 | 026069000439 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 217.800 | 2.178.000.000 | 22,000 | | |
| 3 | LÊ THỊ THU HƯƠNG | Tổ 20, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 138.600 | 1.386.000.000 | 14,000 | 001171042178 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 138.600 | 1.386.000.000 | 14,000 | | |
| 4 | BẾ NGỌC KHÁNH | Xóm Sơn Tiến, Xã Quyết Thắng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 138.600 | 1.386.000.000 | 14,000 | 019099006301 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 138.600 | 1.386.000.000 | 14,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | PHÙNG VĂN XUÂN | Số 4 ngách 80/7 Hoàng Đạo Thành, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 168.300 | 1.683.000.000 | 17,000 | 001056010868 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 168.300 | 1.683.000.000 | 17,000 | | |
| 6 | MÈ THỊ THO | Khu 1, Xã Phú Mỹ, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 188.100 | 1.881.000.000 | 19,000 | 132143468 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 188.100 | 1.881.000.000 | 19,000 | | |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần *(VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)* | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

***** Họ và tên: LÊ SỸ HẢI Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *20/07/1969* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *026069000439*

Ngày cấp: *27/04/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *22B Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *22B Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội